

Số: 16 /2021/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa thuộc phạm vi
quản lý của tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày
17 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao
thông đường thủy nội địa và luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật giao thông
đường thủy nội địa;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của
Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số
46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải quy
định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Kiên Giang tại Tờ
trình số 604/TTr-SGTVT ngày 21 tháng 7 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, đầu tư xây dựng, bảo trì và khai thác vận tải đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.



Điều 3. Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa trên sông, kênh thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang

Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Việc xác định các thông số về chiều sâu, chiều rộng... của sông, kênh theo cấp kỹ thuật đường thủy nội địa được ban hành tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải.

Phạm vi hành lang bảo vệ luồng được xác định bằng mức tối thiểu theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện Quyết định này.

Đối với các tuyến sông, kênh còn lại trên địa bàn tỉnh không đủ tiêu chuẩn phân cấp kỹ thuật, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các ngành có liên quan tổ chức quản lý theo quy hoạch xây dựng được cấp thẩm quyền phê duyệt và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2021 thay thế Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định cấp kỹ thuật và phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa trên sông, kênh thuộc tỉnh Kiên Giang quản lý. *T. Lưu*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Đường thủy nội địa;
- Vụ pháp chế - Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Như Điều 5;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, SGTVT, cvquoc. (238)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lâm Minh Thành

PHỤ LỤC 1**Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa trên sông, kênh thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang***(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2021/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

STT	Tên đường thủy nội địa	Chiều dài (km)	Phạm vi		Cấp kỹ thuật	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Quy hoạch (Đến năm 2030)
I. KHU VỰC VÙNG U MINH THƯỢNG		351,40				
1	Kênh chống Mỹ (đoạn 1)	22,40	Sông Cái Lớn	Kênh Làng Thứ 7	V	IV
	Kênh chống Mỹ (đoạn 2)	32,10	Kênh Làng Thứ 7	Giáp Cà Mau		
2	Kênh Làng Thứ 7	39,80	Kênh Chác Bãng (Sông Trẹm Cạnh Đền)	Kênh Tân Bằng Cán Gáo (kênh Xẻo Rô)	V	IV
		14,70	Kênh Tân Bằng Cán Gáo (kênh Xẻo Rô)	Cửa Biển	VI	IV
3	Kênh 2 Minh Thuận	10,50	Kênh Tân Bằng Cán Gáo (kênh Xẻo Rô)	Kênh Đê bao ngoài rừng U Minh thượng	VI	VI
4	Kênh Kim Quy	17,00	Kênh Tân Bằng Cán Gáo (kênh Xẻo Rô)	Cửa Biển	V	V
5	Kênh Xẻo Nhàu	12,20	Kênh Tân Bằng Cán Gáo (kênh Xẻo Rô)	Cửa Biển	V	V
6	Kênh Xẻo Cạn	10,00	Sông Cái Lớn	Kênh làng Thứ 7	VI	V
7	Kênh KT1	21,20	Kênh làng Thứ 7	Kênh Ngã Bát	VI	V

STT	Tên đường thủy nội địa	Chiều dài (km)	Phạm vi		Cấp kỹ thuật	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Quy hoạch (Đến năm 2030)
8	Kênh Thứ Tám	14,00	Kênh Tân Bằng Cán Gáo (kênh Xẻo Rô)	Cửa Biển	VI	V
9	Kênh Thứ Chín	14,50	Kênh Tân Bằng Cán Gáo (kênh Xẻo Rô)	Cửa Biển	V	V
10	Kênh Thứ Mười	11,30	Kênh Tân Bằng Cán Gáo (kênh Xẻo Rô)	Cửa Biển	VI	VI
11	Kênh Hăng	10,60	Kênh Tân Bằng Cán Gáo (Xẻo Rô)	Kênh Đê Bao Ngoài	VI	V
12	Kênh Đê bao ngoài rừng U Minh thượng	60,00	Kênh Hăng	Kênh Hăng	VI	VI
13	Kênh Thứ 3 - Biển	12,00	Kênh Tân Bằng Cán Gáo (kênh Xẻo Rô)	Cửa Biển	V	V
14	Kênh Ngã Bát	6,00	Sông Trèm Trẹm	Ngã tư	V	V
15	Kênh Cạnh Đền	5,40	Kênh Chác Bông (Sông Trẹm Cạnh Đền)	Giáp Bạc Liêu	V	V
16	Kênh Thứ Hai Xẻo Vườn - Hốc Hỏa - Trâu Chết - Ngang Chùa	21,30	Kênh Tân Bằng Cán Gáo (kênh Xẻo Rô)	Kênh Xẻo Cạn	VI	VI
17	Kênh Ngây - Sân Gạch - Sáu Sanh	16,40	Rạch Cái Tàu	Kênh Làng Thứ 7	VI	VI
II. KHU VỰC TÂY SÔNG HẬU		424,50				
18	Kênh Ông Hiền Tà Niên	7,30	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Kênh Cụt	V	III 2

11/10/2023

STT	Tên đường thủy nội địa	Chiều dài (km)	Phạm vi		Cấp kỹ thuật	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Quy hoạch (Đến năm 2030)
19	Kênh Cụt	1,00	Cửa biển	Kênh Ông Hiển Tà Niên	III	III
20	Kênh Nhánh	1,30	Cửa biển	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	III	III
21	Sông Kiên	2,00	Cửa biển	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	III	III
22	Kênh cầu số 1	4,20	Cửa biển	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	VI	VI
23	Kênh cầu số 2	2,80	Cửa biển	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	VI	VI
24	Kênh Mỹ Lâm	3,20	Cửa biển	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	V	V
25	Kênh Đòn Đông	28,00	Kênh Ông Hiển Tà Niên	Ranh Cần Thơ	V	IV
26	Kênh Tắc Ráng	4,00	Kênh Ông Hiển Tà Niên	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang	V	III
27	Kênh KH1	35,60	Sông Cái Bé	Kênh Ranh Cần Thơ	VI	V
28	Sông Cái Bé (đoạn nhánh)	17,50	Ngã ba Cai Trung	Kênh Thác Lác Ô Môn	V	IV
29	Sông Cái Bé	1,30	Cửa Vịnh Rạch Giá	Rạch Khe Luông	V	IV
30	Kênh KH7	21,40	Kênh Ba Quân	Kênh Ranh Cần Thơ	VI	V

STT	Tên đường thủy nội địa	Chiều dài (km)	Phạm vi		Cấp kỹ thuật	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Quy hoạch (Đến năm 2030)
31	Rạch Cái Tư	9,30	Rạch Cái Nhứt	Kênh Ba Quân	VI	V
32	Kênh Thác Lác - Ô Môn	22,50	Rạch Cái Tư	Kênh Ranh Cần Thơ	V	V
33	Kênh Thốt Nốt	12,00	Ngã ba Kênh Thị Đới - Ô Môn	Kênh Ranh Cần Thơ	V	V
34	Kênh Ông Hai (đoạn 1)	2,80	Sông Giồng Riềng	kênh KH3	VI	VI
	Kênh Ông Hai (đoạn 2)	4,30	kênh KH3	Kênh Chung Bàu	VI	VI
35	Sông Giồng Riềng	7,10	Sông Cái Bé	kênh KH3	IV	IV
36	Kênh Giồng Riềng Bên Nhứt	10,70	Sông Giồng Riềng	Sông Cái Bé	IV	IV
37	Kênh Lộ Mới	15,60	Kênh Thốt Nốt	Kênh Thác Lác Ô Môn	VI	V
38	Kênh Lộ Xe	10,00	Rạch Cái Tư	Ranh tỉnh Bạc Liêu	VI	V

STT	Tên đường thủy nội địa	Chiều dài (km)	Phạm vi		Cấp kỹ thuật	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Quy hoạch (Đến năm 2030)
39	Kênh Zero (Tân Hiệp B)	11,30	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang	Kênh Rạch Giá Long Xuyên	V	V
40	Kênh Đông Bình	8,70	Kênh Chung Bàu	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang	VI	VI
41	Kênh 11 (Đông Thọ)	11,80	Kênh Kiên Hào	Kênh Mỹ Thái	V	V
42	Kênh Nước Mặn	24,20	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang	Kênh Giồng Riềng - Bến Nhứt	V	V
43	Kênh Chung Bàu	30,00	Sông Cái Bé	Kênh Ranh Cần Thơ	V	V
44	Kênh KH3 (đoạn 1)	9,20	Kênh Chung Bàu	Kênh Nước Mặn	V	V
	Kênh KH3 (đoạn 2)	19,00	Kênh Nước Mặn	Kênh Ranh Cần Thơ	V	V
45	Kênh 5	9,60	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang	Kênh Rạch Giá Long Xuyên	V	IV
46	Kênh KH5 (đoạn 1)	20,40	Sông Cái Lớn (Gò Quao)	Sông Cái Bé (nhánh)	VI	V
	Kênh KH5 (đoạn 2)	18,20	Sông Cái Bé (nhánh)	Kênh Ranh Cần Thơ	VI	V
47	Kênh KH6 (đoạn 1)	18,00	Sông Cái Lớn (Gò Quao)	Sông Cái Bé (nhánh)	V	V
	Kênh KH6 (đoạn 2)	17,00	Sông Cái Bé (nhánh)	Kênh Ranh Cần Thơ	V	V

KIẾN GI

STT	Tên đường thủy nội địa	Chiều dài (km)	Phạm vi		Cấp kỹ thuật	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Quy hoạch (Đến năm 2030)
48	Kênh Lộ 62	3,20	kênh Thác Lác - Ô Môn	Ranh tỉnh Hậu Giang	VI	VI
III. KHU VỰC TỨ GIÁC LONG XUYÊN		334,60				
49	Kênh Vĩnh Tế	15,50	Sông Giang Thành	Giáp ranh An Giang	VI	V
50	Sông Giang Thành	28,60	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Kênh Vĩnh Tế	V	IV
51	Kênh Kiên Hào	24,10	Cửa biển	Giáp ranh An Giang	V	V
52	Kênh Mỹ Thái	17,70	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Giáp ranh An Giang	V	V
53	Kênh Hòn Sóc	13,20	Cửa biển	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	V	V
54	Kênh Luỹnh Huỳnh	9,30	Cửa biển	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	V	V
55	Kênh Lung Lớn 2	15,50	Cửa biển	Kênh Lung Lớn	V	III
56	Kênh Lung Lớn	8,50	Cửa biển	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	V	V
57	Kênh Cái Tre đoạn 1	6,80	Kênh Lung Lớn 2	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	V	III
	Kênh Cái Tre đoạn 2	4,30	Cửa biển	Kênh Lung Lớn 2	V	V



STT	Tên đường thủy nội địa	Chiều dài (km)	Phạm vi		Cấp kỹ thuật	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Quy hoạch (Đến năm 2030)
58	Kênh Holcim (tuyến chuyên dùng)	4,20	Kênh Lung Lớn 2	Nhà máy xi măng	III	III
59	Kênh 9	6,20	Cửa biển	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	V	V
60	Kênh T6	28,40	Cửa biển	Giáp ranh An Giang	V	V
61	Kênh Võ Văn Kiệt (T5)	29,10	Cửa biển	Giáp ranh An Giang	V	V
62	Kênh T4	11,80	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Giáp ranh An Giang	V	V
63	Kênh T3	27,00	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Kênh Vĩnh Tế	V	IV
64	Kênh Tư	5,50	Kênh Kiên Hào	Kênh Ba Thê	VI	V
65	Kênh Tư Tỷ	7,00	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Kênh Kiên Hào	VI	V
66	Kênh 11	12,20	Kênh Kiên Hào	Kênh Mỹ Thái	VI	V
67	Kênh Hà Giang	22,50	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Kênh Vĩnh Tế	V	IV
68	Kênh Nông Trường	25,00	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Kênh Vĩnh Tế	VI	V
69	Kênh Ba Hòn	2,50	Cửa biển Ba Hòn	Công Ba Hòn	V	V

STT	Tên đường thủy nội địa	Chiều dài (km)	Phạm vi		Cấp kỹ thuật	
			Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng	Quy hoạch (Đến năm 2030)
70	Kênh Tà Hem	3,90	Cửa biển	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	V	V
71	Kênh Vàm Răng	5,80	Cửa biển	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	IV	IV
IV. KHU VỰC ĐẢO PHÚ QUỐC		11,60				
72	Sông Dương Đông	3,50	Cửa biển	Cầu Hùng Vương	V	IV
		2,20	Cầu Hùng Vương	Cầu Bến Tràm (cầu Lớn)	VI	VI
73	Rạch Cầu Sáu	2,40	Cửa biển	Cầu Sáu	VI	VI
74	Sông Cửa Cạn	3,50	Cửa biển	Ngã ba đền thờ Nguyễn Trung Trục	VI	VI
	Tổng km	1122,10				

11/11/2023
 11/11/2023

PHỤ LỤC 2

KÍCH THƯỚC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA THEO CẤP KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2021/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Kích thước tính bằng mét

Cấp	Kích thước đường thủy				Bán kính cong	Kích thước âu nhỏ nhất			Cầu		Chiều cao tính		Chiều sâu đặt dây sông, kênh
	Sông		Kênh			chiều dài	Chiều rộng	Độ sâu ngưỡng	Khâu độ khoang thông thuyền		Cầu	Đường dây điện	
	Sâu	Rộng	Sâu	Rộng					Kênh	Sông			
I	> 4,0	> 125	> 4,5	> 80	> 550	100,0	12,5	3,8	> 75	> 120	11,0	12+ΔH	2,0
II	> 3,5	> 65	> 3,5	> 50	> 500	100,0	12,5	3,5	> 50	> 60	9,5	12+ΔH	2,0
III	> 2,8	> 50	> 3,0	> 35	> 350	95,0	10,5	3,4	> 30	> 50	7 (6)	12+ΔH	1,5
IV	> 2,6	> 35	> 2,8	> 25	> 100	75,0	9,5	2,7	> 25	> 30	6 (5)	7+ΔH	1,5
V	> 2,1	> 25	> 2,2	> 15	> 80	18,0	5,5	1,9	> 15	> 25	4 (3,5)	7+ΔH	1,5
VI	> 1,3	> 14	> 1,3	> 10	> 70	12,0	4,0	1,3	> 10	> 13	3 (2,5)	7+ΔH	1,5

Ghi chú:

- Chiều rộng sông kênh là bề rộng tại đáy luồng
- Độ dư an toàn ΔH theo các quy định hiện hành.
- Chiều sâu đặt dây cáp/đường ống được quy định phải đặt dưới cao trình đáy thiết kế luồng theo quy hoạch
- Trị số () không ưu tiên sử dụng.

KIÊN GIANG